

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phụ lục 1: Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn trong Công ty liên doanh, liên kết

	Giá trị phần sở hữu đầu kỳ	Góp vốn/ Tăng trong năm	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm	Giá trị lợi nhuận chưa thực hiện trong hàng tồn kho	Giá trị chuyển nhượng/ mất quyền ảnh hưởng đáng kể	Các khoản khác/ Phân phối Quỹ	Giá trị phần sở hữu cuối kỳ
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An	239.260.874.564	-	14.079.879.880	-	2.328.293.439	-		255.669.047.882
Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè	-	-	-	-	-	-		
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân	713.876.267.309	-	83.615.272.796	(45.397.387.665)	-	-		752.094.152.440
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG - Vina	95.809.688.400	-	17.168.715.200	-	-	-		112.978.403.600
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	22.832.135.346	-	724.237.983	-	-	(23.556.373.329)		
Công ty TNHH Dầu thực vật Khu vực Miền Bắc Việt Nam	154.874.258.263	-	-	-	-	(154.874.258.262)		
Cộng	1.226.653.223.882	-	115.650.883.695	(45.397.387.665)	2.328.293.439	(178.430.631.591)		1.120.741.603.922

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017



Người lập
Nguyễn Phương Minh



Kế toán trưởng
Hồ Minh Sơn



Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Liễu





TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT
VIỆT NAM- CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2017



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP
 58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

<i>Mã số</i>	<i>TÀI SẢN</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.125.069.067.979	1.030.064.517.351
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	183.398.455.027	143.580.153.038
111	1. Tiền		183.398.455.027	143.580.153.038
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		284.441.563.496	149.005.834.641
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		284.441.563.496	149.005.834.641
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		297.398.595.434	339.343.231.880
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	294.309.904.006	337.244.619.428
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	520.536.810	1.402.586.785
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	6.694.160.577	5.679.994.519
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(5.693.937.673)	(5.693.937.673)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.567.931.714	709.968.821
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	308.945.448.878	356.747.039.794
141	1. Hàng tồn kho		309.596.474.908	357.384.200.913
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(651.026.030)	(637.161.119)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50.885.005.144	41.388.257.998
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	4.126.755.745	2.571.925.232
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.003.798.612	22.070.772.599
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	15.754.450.787	16.745.560.167
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.690.401.365.335	1.786.347.672.863
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		265.000.000	265.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		265.000.000	265.000.000
220	II. Tài sản cố định		475.508.859.165	283.382.464.199
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	468.553.606.770	276.285.986.612
222	Nguyên giá		787.658.817.716	579.035.635.961
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(319.105.210.946)	(302.749.649.349)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	6.955.252.395	7.096.477.587
228	Nguyên giá		12.631.513.750	12.631.513.750
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.676.261.355)	(5.535.036.163)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	5.504.802.330	5.771.220.512
231	1. Nguyên giá		13.541.739.732	13.541.739.732
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.036.937.402)	(7.770.519.220)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		10.139.038.116	210.157.481.999
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	10.139.038.116	210.157.481.999
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.144.297.977.252	1.226.653.223.882
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.2b	1.120.741.603.923	1.226.653.223.882
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.556.373.329	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		54.685.688.472	60.118.282.271
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	54.685.688.472	57.928.571.367
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
269	3. Lợi thế thương mại		-	2.189.710.904
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.815.470.433.314	2.816.412.190.214

05
 TỔ
 :ON-
 NG.
 11
 IÊN
 -C
 -7.1

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		899.445.301.126	1.020.578.962.128
310	I. Nợ ngắn hạn		727.228.698.079	861.908.021.081
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	45.966.880.259	347.654.716.825
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	25.465.286.387	10.063.129.753
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	1.778.612.005	2.308.035.969
314	4. Phải trả người lao động		8.396.124.000	7.084.360.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	3.084.892.614	5.620.276.475
318	6. Doanh thu chưa thực hiện		1.798.981.704	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	15.153.506.998	68.768.172.833
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19a	614.520.467.786	412.845.978.946
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	11.063.946.326	7.563.350.280
330	II. Nợ dài hạn		172.216.603.047	158.670.941.047
337	1. Phải trả dài hạn khác		474.327.000	497.827.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19b	171.742.276.047	158.173.114.047
341	3. Thuế hoãn lại phải trả		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.916.025.132.188	1.795.833.228.086
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	1.916.025.132.188	1.795.833.228.086
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(111.321.467)	787.114.305
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		32.385.429.811	5.100.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		595.322.240.831	493.912.463.834
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		70.428.783.012	78.033.649.947
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.815.470.433.314	2.816.412.190.214

596
 NG
 TY
 NGHIỆP
 DẦU THỰC VẬT
 VIỆT NAM
 CTCP
 HỒ CHÍ MINH

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017


 Người lập
 Nguyễn Phương Minh


 Kế toán trưởng
 Hồ Minh Sơn



 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Thị Xuân Liễu

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP
 58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 QUÝ 2 NĂM 2017**


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng			
			Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
					Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	898.264.340.299	1.252.889.311.671	1.991.820.825.889	2.556.036.235.839
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	547.761.957	790.563.694	680.479.131	1.533.210.693
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		897.716.578.342	1.252.098.747.977	1.991.140.346.758	2.554.503.025.146
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	VI.3	865.814.450.392	1.135.579.322.871	1.926.020.070.844	2.279.207.132.684
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.902.127.950	116.519.425.106	65.120.275.914	275.295.892.462
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	48.275.638.387	92.815.439.653	85.488.309.360	97.339.421.877
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	8.586.502.651	(8.122.390.861)	17.214.454.474	2.227.760.427
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.455.247.147	11.719.767.678	16.026.048.877	21.611.028.428
24	8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2.710.607.973	(17.995.842.949)	70.190.718.194	35.897.983.763
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	16.934.370.546	58.066.294.644	33.783.154.920	126.479.730.227
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	23.649.647.722	30.720.880.709	41.009.733.835	56.331.837.513
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.717.853.391	110.674.237.318	128.791.960.239	223.493.969.935
31	12. Thu nhập khác	VI.8	2.947.247.652	255.289.418	3.116.356.478	1.270.503.761
32	13. Chi phí khác		72.710.983	41.028.567	165.858.957	270.330.572
40	14. Lợi nhuận khác		2.874.536.669	214.260.851	2.950.497.521	1.000.173.189
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.592.390.060	110.888.498.169	131.742.457.760	224.494.143.124
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		29.634.392	4.246.040.519	29.634.392	9.497.519.484
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(3.462.902.062)	293.949.161	(2.334.998.898)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		36.562.755.668	110.105.359.712	131.418.874.207	217.331.622.538


TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP
 58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
					Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		40.531.948.772	101.738.737.193	138.940.239.783	198.986.099.886
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(3.969.193.104)	8.366.622.518	(7.521.365.577)	18.345.522.652
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9			1.102	1.512
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9			1.102	1.512

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017


 Người lập
 Nguyễn Phương Minh


 Kế toán trưởng
 Hồ Minh Sơn


 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Thị Xuân Liễu



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP
 58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		131.742.457.760	224.494.143.124
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		18.800.843.967	31.865.302.622
03	Các khoản dự phòng		13.864.911	(72.537.759.191)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		-	16.189.360
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(150.892.356.124)	(11.415.046.047)
06	Chi phí lãi vay	VI.5	16.026.048.877	21.611.028.428
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.690.859.391	194.033.858.296
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		56.054.564.511	(101.440.653.518)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		47.582.401.200	124.606.101.061
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(331.582.792.026)	(109.513.228.932)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		1.688.052.382	(8.882.962.236)
13	Tiền lãi vay đã trả		(16.341.388.717)	(27.547.448.701)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.634.392)	(11.164.561.882)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100.000.000	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.200.021.815)	(7.736.213.536)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(237.037.959.466)	52.354.890.552
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(20.601.584.886)	(11.012.527.191)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
23	Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(152.635.728.855)	(235.770.949.182)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	235.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		181.600.000.000	19.217.508.927
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		53.249.924.356	56.815.468.965
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		61.612.610.615	64.249.501.519



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh


Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017


(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)


Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.697.954.969.483	2.569.475.996.446
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.482.711.318.643)	(2.432.111.862.541)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(22.778.532.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		215.243.650.840	114.585.601.905
50	Tăng/(giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		39.818.301.989	231.189.993.976
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	143.580.153.038	212.671.695.457
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(12.138.611)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	183.398.455.027	443.849.550.822

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017


 Người lập
 Nguyễn Phương Minh


 Kế toán trưởng
 Hồ Minh Sơn


 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Thị Xuân Liễu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 QUÝ 2 NĂM 2017**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: sản xuất dầu, mỡ động, thực vật và kinh doanh dầu mỡ động thực vật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2017 này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Sáp nhập công ty con

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường vào ngày 20/01/2017, Tổng công ty đã sáp nhập 02 Công ty con là Công ty TNHH Thương mại Dầu thực vật và Công ty TNHH Trích ly Dầu thực vật vào ngày 17/03/2017.

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật ⁽ⁱⁱ⁾	Lô 6-12 Khu Công Nghiệp Tân Thới Hiệp, phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa.	51,05%	48,65%	51,05%	48,65%

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5c. Danh sách các Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2017 theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An ⁽ⁱ⁾	Số 48/5 đường Phan Huy Ích, 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	27,87%	51,87%	27,87%	51,87%
Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè	Số 370, Gò Ô Môi, khu phố 2, phường Phú Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	49%	49%	49%	49%
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân	Khu Công nghiệp Cái Lân, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	24%	24%	24%	24%
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG - Vina	KCN Nhơn Trạch 2, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mỹ phẩm	40%	40%	40%	40%
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	Số 889 đường Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	17,84%	17,84%	17,84%	17,84%
Công ty TNHH Dầu thực vật khu vực Miền Bắc Việt Nam	Khu Kinh tế Nghi Sơn xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	0%	30%	0%	30%

(i) Tổng Công ty nắm giữ 27% quyền biểu quyết trực tiếp tại Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An và 0,87% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH Trích lý Dầu thực vật – Công ty con đã được sáp nhập vào Tổng công ty ngày 17/03/2017.

(ii) Tổng công ty đã thoái 100% vốn đầu tư vào Công ty TNHH Dầu thực vật khu vực miền Bắc Việt Nam vào ngày 29/03/2017.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2017.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2017.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2017 bao gồm Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017 của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017 của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2017.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2017 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 2 năm 2017 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Tập đoàn thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 2 năm 2017.
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2017 theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2017.
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2017 và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2017.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 2 năm 2017.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2017 theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2017 là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2017 của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2017.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2017.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chủ yếu là chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là lợi thế kinh doanh, tiền thuê đất trả trước, chi phí nạo vét duy tu cảng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần định giá và dịch vụ tài chính Việt Nam. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2014 (về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần).

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (45 năm).

Chi phí nạo vét, duy tu cảng

Chi phí nạo vét, duy tu cảng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 01-02 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác là chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho, cầu cảng... được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định
Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm
03-46

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05-25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	05-20

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10-46 năm.
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Tập đoàn đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (40 năm).

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05-08 năm.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCF

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khi bắt động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là nhà 16 năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm 2016.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 2 năm 2017 căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty con phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ này.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Tập đoàn.

25. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	437.355.562	294.867.952
Tiền gửi ngân hàng	182.961.099.465	143.285.285.086
Các khoản tương đương tiền	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	-
Cộng	<u>183.398.455.027</u>	<u>143.580.153.038</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 06 tháng với giá gốc bằng giá trị sổ sách.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Cộng	Số đầu kỳ		Cộng
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư		Thoái vốn/ Mất quyền ảnh hưởng	Giá gốc	
Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An	247.049.222.600	8.619.825.283	- 255.669.047.883	239.039.471.837	221.402.727	239.260.874.564
Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè ⁽ⁱ⁾	47.192.438.524	(47.192.438.524)	-	47.192.438.524	(47.192.438.524)	-
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ⁽ⁱⁱ⁾	572.600.582.675	179.493.569.765	- 752.094.152.440	572.600.582.675	141.275.684.634	713.876.267.309
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG – Vina ⁽ⁱⁱⁱ⁾	71.321.827.562	41.656.576.038	- 112.978.403.600	67.321.827.562	28.487.860.838	95.809.688.400
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình ^(iv)	21.646.946.823	1.909.426.506	(23.556.373.329)	-	21.646.946.823	1.185.188.523
Công ty TNHH Dầu thực vật Khu vực Miền Bắc Việt Nam ^(v)	151.200.000.000	3.674.258.263	(154.874.258.263)	-	151.200.000.000	3.674.258.263
Cộng	1.111.011.018.184	188.161.217.331	(178.430.631.592)	1.120.741.603.923	1.099.001.267.421	1.226.653.223.882

- (i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000336 ngày 18 tháng 8 năm 2010 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty Dầu ăn Golden Hope 2.792.044,6 USD tương đương 49% vốn điều lệ.
- (ii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 24% vốn điều lệ của Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600254869 ngày 03 tháng 02 năm 2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina 40% vốn điều lệ.
- (iv) Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình 1.593.295 cổ phiếu, tương đương 17,84% vốn điều lệ.
- (v) Trong kỳ, Tập đoàn đã thoái 100% vốn đầu tư vào Công ty TNHH Dầu thực vật khu vực miền Bắc Việt Nam.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết được trình bày tại Phụ lục 1 đính kèm.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình		
Doanh thu bán hàng	388.937.512.580	242.455.778.530
Lợi nhuận được chia	-	1.274.636.000
Mua hàng	-	560.302.512
Cung cấp dịch vụ gia công dầu	-	-
Công ty Dầu ăn Golden Hope - Nhà Bè		
Doanh thu bán hàng	82.711.389.520	3.168.532.000
Doanh thu dịch vụ	1.881.293.322	2.763.165.110
Mua hàng	387.157.000	1.248.561.000
Cung cấp dịch vụ gia công dầu	561.953.461	-
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân		
Doanh thu dịch vụ	962.104.000	4.526.516.200
Mua hàng	-	945.788.000
Lợi nhuận được chia	45.397.387.665	56.277.877.797
Góp vốn đầu tư	-	62.696.582.675
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG-Vina		
Lợi nhuận được chia	-	13.672.191.179
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An		
Doanh thu bán hàng	1.075.688.297.035	-

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An	178.220.299.933	176.527.384.534
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	42.141.862.708	46.430.077.408
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	23.040.072	14.425.136.152
Công ty Dầu ăn Golden Hope - Nhà Bè	17.210.116.420	52.337.974.051
Phải thu các khách hàng khác	56.714.584.873	47.524.047.283
Các khách hàng ngành sữa	13.719.150.700	-
Các khách hàng ngành dầu ăn	2.823.646.188	-
Mitsui and Co, Ltd	3.545.448.640	-
Sumitomo Coporation Asia & Oceania PteLtd	-	10.887.307.923
Các khách hàng khác	36.626.339.345	36.636.739.360
Cộng	294.309.904.006	337.244.619.428

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)****4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>		
Công ty CP DV TM Phát Triển Truyền Thông Long Việt	-	938.000.000
Các nhà cung cấp khác	520.536.810	464.586.785
Cộng	<u>520.536.810</u>	<u>1.402.586.785</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>6.694.160.577</i>	<i>1.238.571.357</i>	<i>5.679.994.519</i>	<i>1.238.571.357</i>
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Thủ Đức	928.571.357	1.238.571.357	1.238.571.357	1.238.571.357
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.314.803.597	-	2.115.922.397	-
Tạm ứng	936.994.400	-	377.965.031	-
Phải thu bảo hiểm bồi thường	780.155.456	-	1.553.726.666	-
Ký quỹ	138.280.000	-	138.280.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	595.355.767	-	255.529.068	-
Cộng	<u>6.694.160.577</u>	<u>1.238.571.357</u>	<u>5.679.994.519</u>	<u>1.238.571.357</u>

6. Nợ quá hạn thanh toán

	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>		
		<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		<i>5.490.803.357</i>	<i>1.238.571.357</i>		<i>5.693.937.673</i>	<i>-</i>
Công ty cổ phần Dầu thực vật Thủ Đức						
<i>Khoản phải thu của hợp đồng mua bán nguyên liệu</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>4.252.232.000</i>		<i>Trên 3 năm</i>	<i>4.252.232.000</i>	<i>-</i>
<i>Khoản phải thu khác</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>1.238.571.357</i>	<i>1.238.571.357</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>1.238.571.357</i>	<i>-</i>
Các khách hàng khác	<i>Từ 1 năm đến 3 năm</i>	<i>356.592.991</i>	<i>153.458.675</i>	<i>Từ 1 năm đến trên 3 năm</i>	<i>203.134.316</i>	
Cộng		<u>5.847.396.348</u>	<u>1.392.030.032</u>		<u>5.693.937.673</u>	

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	2.927.731.834	-	100.923.003.542	-
Nguyên liệu, vật liệu	212.674.834.533	(293.912.174)	149.999.506.942	(252.132.459)
Công cụ, dụng cụ	4.843.065.003	-	5.132.165.619	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.857.463.605	-	2.986.069.368	-
Thành phẩm	74.869.032.008	(357.113.856)	66.372.183.612	(385.028.660)
Hàng hóa	8.424.347.925	-	31.971.271.830	-
Cộng	309.596.474.908	(651.026.030)	357.384.200.913	(637.161.119)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ	481.018.349	408.924.809
Chi phí tài trợ chương trình	2.350.762.306	625.000.000
Chi phí sửa chữa TSCĐ	184.880.601	546.077.018
Chi phí bảo hiểm	341.571.321	-
Chi phí quản lý CSHT KCN Nam Tân Uyên	223.550.000	558.875.000
Chi phí thiết kế website	68.750.000	226.250.000
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	476.223.168	206.798.405
Cộng	4.126.755.745	2.571.925.232

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lợi thế kinh doanh	19.184.613.319	20.463.587.545
Tiền thuê đất trả trước	31.425.252.826	32.008.111.840
Chi phí nạo vét, duy tu Cảng	1.123.837.841	2.247.675.680
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.505.798.889	-
Chi phí bảo dưỡng phao neo	103.477.462	-
Công cụ dụng cụ	209.401.507	323.617.297
Chi phí trả trước khác	133.306.628	2.885.579.005
Cộng	54.685.688.472	57.928.571.367

9. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày tại Phụ lục 2 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 245.802.276.988 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	9.747.217.260	2.884.296.490	12.631.513.750
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	9.747.217.260	2.884.296.490	12.631.513.750
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	2.884.296.490	2.884.296.490
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	2.650.739.673	2.884.296.490	5.535.036.163
Khấu hao trong kỳ	141.225.192	-	141.225.192
Số cuối kỳ	2.791.964.865	2.884.296.490	5.676.261.355
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	7.096.477.587	-	7.096.477.587
Số cuối kỳ	6.955.252.395	-	6.955.252.395

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

11. Bất động sản đầu tư*Bất động sản đầu tư cho thuê*

	Nhà
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	13.541.739.732
Tăng trong kỳ	-
Số cuối kỳ	13.541.739.732
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	-
Giá trị hao mòn	
Số đầu kỳ	7.770.519.220
Khấu hao trong kỳ	266.418.182
Số cuối kỳ	8.036.937.402
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	5.771.220.512
Số cuối kỳ	5.504.802.330

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	113.240.110.317	-	(113.240.110.317)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	96.917.371.682	9.755.827.337	(96.534.160.903)	-	10.139.038.116
- Công trình Nhà máy Tân Uyên - tỉnh Bình Dương	91.230.703.182	9.755.827.337	(96.534.160.903)	-	4.452.369.616
- Dây chuyền chiết dầu, đóng nắp, dán nhãn tự động công suất 5.000 chai/lít/giờ	3.974.115.000	-	-	-	3.974.115.000
- Chương trình phần mềm máy vi tính	1.712.553.500	-	-	-	1.712.553.500
Cộng	210.157.481.999	9.755.827.337	(209.774.271.220)	-	10.139.038.116

Tập đoàn đã thế chấp, cầm cố dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thùng carton hình thành trong tương lai với giá trị theo sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 247.469.757.120 VND (số đầu năm là 204.470.813.499 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ là 5.692.620.530 VND (năm trước là 5.385.178.312 VND).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả các bên liên quan	2.121.438.177	54.997.931
Công ty Cổ phần Tập đoàn KiDo	1.934.311.677	3.423.419
Công ty dầu ăn Golden Hope – Nhà Bè	187.126.500	51.574.512
Phải trả các khách hàng khác	43.845.442.082	347.599.718.894
Wilmar Trading Pte Ltd	-	145.891.074.722
Denali Trading Pte Ltd	-	153.126.359.143
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinatex	2.129.828.334	6.748.433.984
Công ty TNHH Đạt Toàn Phát	2.858.199.453	-
Công ty TNHH Nhựa Tân Doanh Phát	786.598.612	3.128.900.005
DNTN sản xuất can nhựa Hương Phát	348.252.520	3.442.113.120
Baid Agro Products Ltd.,	2.421.540.550	479.068.590
Công ty Cổ phần TKC Kraft	3.514.160.100	-
Công ty TNHH Hóa chất Tân Phú Cường	3.562.047.555	2.138.613.125
Công ty TNHH giấy Kraft Vina	9.916.904.415	9.185.065.175
DNTN Thành Phát	2.526.196.500	1.970.787.830
Các nhà cung cấp khác	15.781.714.043	21.489.303.200
Cộng	45.966.880.259	347.654.716.825

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)****14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn KiDo	20.000.000.000	-
<i>Phải trả các khách hàng khác</i>	5.465.286.387	10.063.129.753
Công ty cổ phần Huy Mai	41.676.900	1.790.868.400
NAENG POV IMPORT EXPORT CO.,LTD	-	1.004.355.300
KOREA KUMDANG TRADING CO	2.435.335.966	-
Các khách hàng khác	2.988.273.521	7.267.906.053
Cộng	<u>25.465.286.387</u>	<u>10.063.129.753</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước được trình bày ở Phụ lục 3 đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 22%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đấtTập đoàn phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 3.332,7 m² đất đang sử dụng tại đường Đào Tri, phường Phú Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh với mức 30.240 VND/m²/năm theo Hợp đồng thuê đất số 2399/HĐ-GTĐ ngày 23 tháng 6 năm 2004.Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 519,6 m² đất đang sử dụng tại 21-23 Nguyễn Văn Cù, phường 12, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh với mức 168.400 VND/m²/năm theo Hợp đồng thuê đất số 5924/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 5 tháng 10 năm 2012.***Thuế tự vệ***

Theo Quyết định 8287/QĐ-BCT của Bộ Công thương ngày 10 tháng 8 năm 2015 áp dụng mức thuế tự vệ như sau:

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 07 tháng 5 năm 2016 3%
- Từ ngày 08 tháng 5 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 2%

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả cho công nhân viên trong Tập đoàn.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí lãi vay phải trả	-	352.303.975
Chi phí hỗ trợ bán hàng, vận chuyển	1.192.375.374	1.814.610.623
Lương nhân viên bán hàng Đại lý, siêu thị	424.261.957	-
Chi phí trưng bày sản phẩm	-	1.428.674.400
Chi phí lò hơi	336.458.232	807.065.100
Chi phí môi giới hoa hồng khách hàng	1.121.597.051	-
Chi phí khác phải trả	10.200.000	1.217.622.377
Cộng	<u>3.084.892.614</u>	<u>5.620.276.475</u>

18. Phải trả khác**18a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả Công ty dầu ăn Golden Hope – Nhà Bè – mượn hàng	-	6.889.878.000
Phải trả cổ phần hóa	4.030.160.592	4.030.160.592
Lãi phải trả tiền cổ phần hóa	-	47.479.257.700
Kinh phí công đoàn	431.540.431	418.788.671
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	4.237.901	129.960.101
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	155.164.100	155.164.100
Nhận ký quỹ ngắn hạn	73.839.600	73.839.600
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	10.458.564.374	9.591.124.069
Cộng	<u>15.153.506.998</u>	<u>68.768.172.833</u>

18b. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ về cho thuê nhà.

18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)****19. Vay****19a. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	614.028.623.694	407.862.511.820
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	101.178.037.228	86.278.053.634
- Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾	168.579.021.359	82.678.131.672
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 - TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	317.099.831.619	210.577.054.489
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ^(iv)	27.171.733.488	28.329.272.025
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	491.844.092	4.983.467.126
Cộng	<u>614.520.467.786</u>	<u>412.845.978.946</u>

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hạn mức để bổ sung vốn lưu động, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu và bảo lãnh phát hành thư tín dụng với lãi suất trong kỳ là 4,3%-4,5%, thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hạn mức để bổ sung vốn lưu động với lãi suất trong kỳ là 5%, thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 – TP. Hồ Chí Minh theo hạn mức để bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C và bảo lãnh phục vụ phương án sản xuất kinh doanh với lãi suất trong kỳ là 4,5%, thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo giấy nhận từng lần giải ngân, thời hạn vay dưới 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số V.8) và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.9).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

19b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	159.090.649.121	145.521.487.121
Vay Công ty Cổ phần Phát triển đô thị công nghiệp số 2 ⁽ⁱⁱ⁾	12.651.626.926	12.651.626.926
Cộng	<u>171.742.276.047</u>	<u>158.173.114.047</u>

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để xây dựng dự án nhà máy sản xuất bao bì giấy carton tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với lãi suất theo giấy nhận từng lần giải ngân, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số V.10) và quyền sử dụng đất thuê (xem thuyết minh số V.7b).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thời gian ân hạn của khoản vay này là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 12 tháng 11 năm 2014. Sau thời gian ân hạn thì Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật được chọn phương án trả nợ gốc theo quý hoặc thanh toán toàn bộ số dư nợ gốc của khoản vay vào ngày đáo hạn của hợp đồng.

- (iii) Khoản phải trả Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Công nghiệp số 2 liên quan đến Hợp đồng thuê đất xây dựng nhà máy tại KCN Nhơn Trạch II ngày 12 tháng 5 năm 1998 để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG-VINA, phụ lục hợp đồng thuê lại đất ngày 22 tháng 11 năm 2011 và phụ lục hợp đồng thuê lại đất ngày 15 tháng 9 năm 2015, diện tích thuê đã điều chỉnh là 29.668 m² trong thời hạn 30 năm. Khoản vay phải trả lãi suất 0%.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

19c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.314.707.211	13.849.260.930	100.000.000	(10.200.021.815)	-	11.063.946.326
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	248.643.069	-	-	(248.643.069)	-	-
Cộng	7.563.350.280	13.849.260.930	- 100.000.000	(10.448.664.884)	-	11.063.946.326

21. Vốn chủ sở hữu**21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 4 đính kèm.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn Nhà nước	442.119.000.000	442.119.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn KIDO	621.180.000.000	292.320.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	97.440.000.000
Cổ đông khác	154.701.000.000	386.121.000.000
Cộng	1.218.000.000.000	1.218.000.000.000

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	121.800.000	121.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	121.800.000	121.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	121.800.000	121.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.800.000	121.800.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Cổ phiếu phổ thông	121.800.000	121.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**22a. Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Từ 1 năm trở xuống	6.861.055.218	11.971.763.249
Trên 1 năm đến 5 năm	7.890.248.022	2.914.124.997
Trên 5 năm	19.281.391.954	19.398.449.661
Cộng	<u>34.032.695.194</u>	<u>34.284.337.907</u>

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tổng số tiền thuê 519,6 m² đất tại số 21-23 đường Nguyễn Văn Cừ, phường 13, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê là 168.400 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 04 tháng 7 năm 2012.
- Tổng số tiền thuê 124,044 m² đất tại Phường Phú Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê là 3.305 VND/m²/năm cho 118.425 m² và 2.645 VND/m²/năm cho 5.619 m². Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 46,5 năm tính từ ngày 23 tháng 6 năm 2000.
- Tổng số tiền thuê 3.332,7 m² đất tại Phường Phú Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê là 30.240 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 43 năm tính từ ngày 18 tháng 4 năm 2005.
- Hợp đồng thuê đất số 29/HĐTĐ ngày 05 tháng 12 năm 2002 ký với Công ty TNHH đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Tân Thới Hiệp và theo thông báo số 59/CV-TTH.11 ngày 07 tháng 12 năm 2011 Tập đoàn phải trả phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng và phí tiện ích công cộng là 10.510 VND/m²/năm cho đến ngày 05 tháng 12 năm 2048.
- Hợp đồng thuê lại đất số 023/NTC2- VMP ngày 22 tháng 10 năm 2014 ký với Công ty cổ phần Khu Công Nghiệp Nam Tân Uyên, Tập đoàn phải trả tiền thuê đất và phí quản lý từ 22 tháng 10 năm 2014 đến 06 tháng 05 năm 2059 với tổng chi phí thuê là 2.340.000 USD cho cả thời hạn thuê.

22b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 27.226,87 USD (số đầu năm là 179.100,47USD).

22c. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Nguyên nhân xóa số</u>
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bảo bì Thiên Phúc Thành	46.809.476	46.809.476	Quá hạn thanh toán
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Trung	74.342.144	74.342.144	Quá hạn thanh toán
Công ty MTV Thương mại Dịch vụ Phi Long Phát	101.045.981	101.045.981	Quá hạn thanh toán
Các khách hàng khác	158.718.328	158.718.328	Quá hạn thanh toán
Cộng	<u>380.915.929</u>	<u>380.915.929</u>	

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.978.435.558.297	2.540.478.530.656
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.891.380.192	13.895.334.283
Doanh thu khác	2.493.887.400	1.662.370.900
Cộng	<u>1.991.820.825.889</u>	<u>2.556.036.235.839</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	244.318.079	699.982.575
Hàng bán bị trả lại	436.161.052	833.228.118
Cộng	<u>680.479.131</u>	<u>1.533.210.693</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.916.740.012.769	2.282.843.307.973
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.993.394.905	1.515.290.850
Giá vốn khác đã cung cấp	2.272.798.259	-
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	13.864.911	(5.151.466.139)
Cộng	<u>1.926.020.070.844</u>	<u>2.279.207.132.684</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.852.536.691	11.132.955.469
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.397.248.000	71.416.704.976
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.786.671.430	3.599.727.159
Lãi, lỗ từ sáp nhập công ty con	726.111.502	-
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	26.725.741.737	2.016.000.000
Doanh thu tài chính khác	-	9.174.034.273
Cộng	<u>85.488.309.360</u>	<u>97.339.421.877</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	16.026.048.877	21.611.028.428
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.188.405.597	880.598.939
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	16.189.360
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(67.759.314.000)
Lãi phải trả về cổ phần hóa	-	47.479.257.700
Cộng	<u>17.214.454.474</u>	<u>2.227.760.427</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	9.416.750.142	22.337.620.278
Chi phí vật liệu, bao bì	1.257.899	833.464.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.334.622	305.394.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.118.053.637	34.106.112.652
Các chi phí khác	12.218.758.620	68.897.137.976
Cộng	<u>33.783.154.920</u>	<u>126.479.730.227</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	19.188.829.838	27.941.688.906
Chi phí vật liệu, bao bì	473.026.052	1.427.012.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.946.936.428	6.025.743.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.626.193.820	6.572.144.143
Các chi phí khác	11.774.747.697	14.365.249.168
Cộng	<u>41.009.733.835</u>	<u>56.331.837.513</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập do bán phế liệu, phế phẩm	-	130.134.547
Thuế tự vệ được hoàn	2.659.820.264	-
Hàng hóa thừa sau kiểm kê	86.344.946	-
Thu bảo hiểm bồi thường	283.008.674	50.888.652
Xử lý công nợ không phải trả	79.478.526	-
Các khoản thu nhập khác	7.704.068	1.089.480.562
Cộng	<u>3.116.356.478</u>	<u>1.270.503.761</u>

9. Lãi trên cổ phiếu**9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	138.940.239.783	198.986.099.886
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.708.890.510)	(7.991.648.811)
Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	-	(6.792.901.490)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	134.231.349.273	184.201.549.585
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	121.800.000	121.800.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>1.102</u>	<u>1.512</u>

585
 CÔNG
 NGHIỆP
 DẦU THỰC
 VẬT VIỆT
 NAM - CTCP
 HỒ

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2017 này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc) Công ty mẹ. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong kỳ là 3.563.500.000VND (cùng kỳ năm trước là 3.723.386.000VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An	Công ty liên kết
Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG – Vina	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	Đầu tư dài hạn
Công ty Cổ phần Tập đoàn KIDO	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty thuộc Tập đoàn Kido
Công ty TNHH MTV Kido	Công ty thuộc Tập đoàn Kido

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5 và V.18a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn chủ yếu là mua bán nguyên liệu chế biến dầu thực vật và sản xuất dầu thực vật. Các hoạt động khác như sản xuất bao bì, gia công, dịch vụ cho thuê kho cảng, cho thuê mặt bằng chiếm tỷ trọng nhỏ không đáng kể nên Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Ngoài ra, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, doanh thu chủ yếu là doanh thu bán hàng nội địa, doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể nên Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.9 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	183.398.455.027	-	183.398.455.027
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	284.441.563.496	-	284.441.563.496
Phải thu khách hàng	289.854.537.690	4.455.366.316	294.309.904.006
Các khoản phải thu khác	4.783.594.820	1.238.571.357	6.022.166.177
Cộng	762.478.151.033	5.693.937.673	768.172.088.706
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	143.580.153.038	-	143.580.153.038
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	149.005.834.641	-	149.005.834.641
Phải thu khách hàng	332.940.681.755	4.303.937.673	337.244.619.428
Các khoản phải thu khác	4.177.029.488	1.390.000.000	5.567.029.488
Cộng	633.521.552.159	5.693.937.673	639.215.489.832

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	45.966.880.259	-	-	45.966.880.259
Vay và nợ	618.520.467.786	84.690.483.044	83.051.793.003	786.262.743.833
Các khoản phải trả khác	17.573.617.580	-	-	17.573.617.580
Cộng	682.060.965.625	84.690.483.044	83.051.793.003	849.803.241.672
Số đầu kỳ				
Phải trả người bán	347.654.716.825	-	-	347.654.716.825
Vay và nợ	412.845.978.946	84.933.868.504	73.239.245.543	571.019.092.993
Các khoản phải trả khác	74.251.182.590	-	-	74.251.182.590
Cộng	834.751.878.361	84.933.868.504	73.239.245.543	992.924.992.408

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.226,87	-	177.100,47	-
Phải thu khách hàng	162.373,62	-	68.162,40	-
Vay và nợ	-	-	(619.700,39)	-
Phải trả người bán	(119.103,76)	-	(13.241.294,72)	-
Cộng	70.496,73	-	(13.615.732,24)	-

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận trước/sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	USD	VND	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	-			
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	284.441.563.496		149.005.834.641	
Vay và nợ	(614.028.623.694)		(411.391.539.724)	(21.407,82)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	(329.587.060.198)		(262.385.705.083)	(21.407,82)

Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận trước/sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

3d. Tài sản đảm bảo

Tập đoàn thế chấp một số tài sản cố định để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng (xem thuyết minh số V.9, V.10, V.20a và V.20b).

3e. Tài sản đảm bảo

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**Tài sản tài chính**

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	183.398.455.027	-	143.580.153.038	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	284.441.563.496	-	149.005.834.641	-
Phải thu khách hàng	294.309.904.006	(4.455.366.316)	337.244.619.428	(4.303.937.673)
Các khoản phải thu khác	6.022.166.177	(1.238.571.357)	5.567.029.488	(1.390.000.000)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	3.817.853.237	-
Cộng	768.172.088.706	(5.693.937.673)	639.215.489.832	(5.693.937.673)

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người bán	45.966.880.259	347.654.716.825
Vay và nợ	786.262.743.833	571.019.092.993
Các khoản phải trả khác	17.573.617.580	74.251.182.590
Cộng	849.803.241.672	992.924.992.408

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Trình bày và phân loại báo cáo tài chính năm trước

Tổng hợp ảnh hưởng của việc phân loại lại các yếu tố trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước như sau:

	Năm trước (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Năm trước (được trình bày lại)
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.114.716.901	71.224.704.976	97.339.421.877
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	107.122.688.739	(71.224.704.976)	35.897.983.763

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017



Người lập
Nguyễn Phương Minh



Kế toán trưởng
Hồ Minh Sơn




Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Liễu



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Phụ lục 4: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số đầu năm	1.218.000.000.000	787.114.305	5.100.000.000	493.912.463.834	78.033.649.947	1.795.833.228.086
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	138.940.239.783	(7.521.365.577)	131.418.874.207
Sáp nhập công ty con	-	(898.435.772)	-	2.196.617.285	-	1.298.181.513
Trích lập quỹ	-	-	27.285.429.811	(41.134.690.741)	(81.915.559)	(13.931.176.488)
Giảm khác	-	-	-	1.407.610.670	(1.585.800)	1.406.024.870
Số cuối năm	1.218.000.000.000	(111.321.467)	32.385.429.811	595.322.240.831	70.428.783.012	1.916.025.132.187

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập
Nguyễn Phương MinhKế toán trưởng
Hồ Minh SơnTổng giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Liễu

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Phụ lục 3: Chi tiết về Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Thuế được hoàn	Thay đổi do sáp nhập công ty con	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.066.185.869	-	2.508.398.203	(3.054.854.209)	-	-	519.729.863	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	175.457.571.670	(175.457.571.670)	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.051.564.106	(3.051.564.106)	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.892.669.400	29.634.392	(29.634.392)	-	(138.218.613)	-	15.754.450.787
Thuế thu nhập cá nhân	712.413.862	-	1.935.928.236	(2.225.535.920)	-	(65.342.254)	357.463.924	-
Tiền thuế đất	529.436.238	-	472.762.828	(100.780.848)	-	-	901.418.218	-
Thuế tự vệ	-	852.890.767	22.582.615.180	(21.729.724.413)	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	36.529.623	(36.529.623)	-	-	-	-
Cộng	2.308.035.969	16.745.560.167	206.075.004.238	(205.686.195.181)		(203.560.867)	1.778.612.005	15.754.450.787

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017



Người lập
Nguyễn Phương Minh



Kế toán trưởng
Hồ Minh Sơn



Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Liễu

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phụ lục 2: Chi tiết tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	193.518.985.298	367.988.047.640	10.879.226.213	4.788.961.560	1.860.415.250	579.035.635.961
2. Số tăng trong kỳ	67.325.312.832	122.618.315.589	3.506.758.456	-	17.210.433.874	210.660.820.751
Mua sắm mới	-	108.000.000	366.841.818	-	-	474.841.818
XDCB hoàn thành	67.325.312.832	122.510.315.589	2.470.949.209	-	17.210.433.874	209.517.011.504
Tăng do sáp nhập công ty con	-	-	668.967.429	-	-	668.967.429
3. Số giảm trong kỳ	-	-	1.958.766.956	78.872.040	-	2.037.638.996
Giảm do sáp nhập công ty con	-	-	1.958.766.956	78.872.040	-	2.037.638.996
Số dư cuối năm	260.844.298.130	490.606.363.229	12.427.217.713	4.710.089.520	19.070.849.124	787.658.817.716
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	72.865.595.456	215.734.195.748	9.712.024.678	3.570.276.638	867.556.839	302.749.649.349
2. Số tăng trong kỳ	4.022.227.592	13.808.779.687	268.774.142	146.164.395	147.254.777	18.393.200.593
3. Số giảm trong kỳ	-	-	1.958.766.956	78.872.040	-	2.037.638.996
Giảm do sáp nhập công ty con	-	-	1.958.766.956	78.872.040	-	2.037.638.996
Số dư cuối kỳ	76.887.823.048	229.542.975.435	8.022.031.864	3.637.568.993	1.014.811.606	319.105.210.946
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	120.653.389.842	152.253.851.892	1.167.201.535	1.218.684.932	992.858.411	276.285.986.612
2. Tại ngày cuối kỳ	183.956.475.082	261.063.387.794	4.405.185.849	1.072.520.527	18.056.037.518	468.553.606.770

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017


 Người lập
 Nguyễn Phương Minh


 Kế toán trưởng
 Hồ Minh Sơn




 Tổng giám đốc
 Nguyễn Thị Xuân Liễu